

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số **442**/BC-UBND ngày **22** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Biểu số 60 - TT 342

Đơn vị: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu	17.181.905	10.041.779	5.489.753	1.650.373	Tổng số chi	17.067.055	9.994.316	5.439.318	1.633.421
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	17.164.426	10.024.300	5.489.753	1.650.373	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	17.049.883	9.977.144	5.439.318	1.633.421
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	652.622	295.061	319.968	37.593	1. Chi đầu tư phát triển	2.848.263	1.892.156	661.688	294.419
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	133.870	10.642	122.102	1.126	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	2.486	2.486	-	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	3. Chi thường xuyên	5.435.915	1.703.501	2.665.900	1.066.514
4. Thu kết dư năm trước	262.829	176.624	73.663	12.542	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.911.313	2.183.101	574.339	153.873	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.798.984	4.353.745	1.445.239	-
6. Thu viện trợ, huy động đóng góp	56.294	45.577	10.716	-	6. Chi nộp ngân sách cấp trên	353.047	202.400	115.426	35.221
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.996.851	7.197.867	4.353.745	1.445.239	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	2.609.889	1.821.557	551.064	237.268
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	7.741.922	4.453.396	2.718.314	570.212	8. Chi hỗ trợ địa phương khác	300	300	-	-
- Bổ sung có mục tiêu	5.254.929	2.744.471	1.635.431	875.027					
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	150.647	115.426	35.221	-					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	114.849	47.462	50.436	16.951					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	17.479	17.479	-	-	B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)	17.172	17.172		
1. Vay để trả nợ gốc	17.172	17.172			1. Từ nguồn vay để trả nợ gốc	17.172	17.172		
2. Vay để bù đắp bội chi	307	307							

Ngày **22** tháng **6** năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC KBNN KHU VỰC VI

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Huy

Ngày **22** tháng **6** năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Trần Công Hòa

Bắc Kạn, ngày **22** tháng **6** năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

(Kèm theo Báo cáo số **442**/BC-UBND ngày **22** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

So sánh QT/DT (%)	
-------------------	--

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS địa phương	Trong đó			Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=3/1	10=3/2
5	Lệ phí trước bạ	48.000	50.000	62.912		62.912		57.387	5.524	131,1%	125,8%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	900	1.000	1.451		1.451		325	1.126	161,2%	145,1%
8	Thuế thu nhập cá nhân	36.000	38.000	58.237		58.237	24.615	6.001	27.621	161,8%	153,3%
	Trong đó: Thuế TNCN từ chuyển nhượng BDS, thừa kế, quà tặng	11.000	11.500								
9	Thuế bảo vệ môi trường	70.000	70.000	69.119	27.648	41.471	41.471			98,7%	98,7%
10	Phí, lệ phí	70.000	78.000	90.527	6.061	84.466	5.715	75.722	3.029	129,3%	116,1%
11	Thu tiền sử dụng đất	300.000	333.000	132.419		132.419	10.642	121.777		44,1%	39,8%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	14.000	14.000	24.241		24.241	24.241			173,2%	173,2%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước										
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước										
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà										
16	Thu khác ngân sách	60.000	70.000	95.386	44.200	51.186	41.130	8.638	1.418	159,0%	136,3%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.000	16.000	24.958	10.395	14.563	14.563			156,0%	156,0%
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác										
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.000	20.000	19.350		19.350	19.350			96,8%	96,8%
20	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	100	200	534		534	334	200		533,8%	266,9%
	- Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế			200		200		200			
	- Thu cổ tức			334		334	334				
II	Thu về dầu thô										
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	20.000	32.000	40.570	40.570					202,9%	126,8%
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu										
IV	Thu viện trợ			26.113	1.476	24.637	24.637				
V	Các khoản huy động, đóng góp			31.656		31.656	20.940	10.716			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			16.500		16.500	10.000	6.500			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			15.156		15.156	10.940	4.216			
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính										
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	28.900	28.900	17.479		17.479	17.479			60,5%	60,5%
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	2.800	2.800	307		307	307			11,0%	11,0%

4

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS địa phương	Trong đó			Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=3/1	10=3/2
II	Vay để trả nợ gốc vay	26.100	26.100	17.172		17.172	17.172			65,8%	65,8%
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	6.523.958	6.523.958	13.349.898	202.400	13.147.499	7.313.294	4.388.966	1.445.239	204,6%	204,6%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.523.958	6.523.958	12.996.851		12.996.851	7.197.867	4.353.745	1.445.239	199,2%	199,2%
1.	Bổ sung cân đối	4.453.396	4.453.396	7.741.922		7.741.922	4.453.396	2.718.314	570.212	173,8%	173,8%
2.	Bổ sung có mục tiêu	2.070.562	2.070.562	5.254.929		5.254.929	2.744.471	1.635.431	875.027	253,8%	253,8%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.983.402	1.983.402	5.193.990		5.193.990	2.683.532	1.635.431	875.027	261,9%	261,9%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	87.160	87.160	60.939		60.939	60.939			69,9%	69,9%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			353.047	202.400	150.647	115.426	35.221			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			2.911.313		2.911.313	2.183.101	574.339	153.873		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			262.829		262.829	176.624	73.663	12.542		

Ngày 22 tháng 6 năm 2025

Ngày 22 tháng 6 năm 2025
 KT. GIÁM ĐỐC KBNN KHU VỰC VI
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Huy

Ngày 22 tháng 6 năm 2025
 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Trần Công Hòa

Bắc Kạn, ngày 22 tháng 6 năm 2025
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số **442**/BC-UBND ngày **22** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=3/1</i>	<i>8=3/2</i>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	7.378.458	7.441.458	10.897.552	5.420.700	3.878.652	1.598.201	147,7%	146,4%
I	Chi đầu tư phát triển	2.157.119	2.157.119	2.848.263	1.892.156	661.688	294.419	132,0%	132,0%
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</i>	<i>2.157.119</i>	<i>2.149.119</i>	<i>2.826.535</i>	<i>1.870.788</i>	<i>661.328</i>	<i>294.419</i>		<i>131,5%</i>
1.1	Chi quốc phòng		32.442	13.289	8.881	4.408	-		41,0%
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		37.818	60.656	36.074	24.582	-		160,4%
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		307.508	370.372	141.426	228.262	684		120,4%
1.4	Chi khoa học và công nghệ		6.008	-	-	-	-		
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		213.518	190.355	190.117	238	-		89,2%
1.6	Chi văn hóa thông tin		87.004	59.450	1.571	27.050	30.829		68,3%
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	-	-	-		
1.8	Chi thể dục thể thao		71.267	68.260	61.607	3.704	2.948		95,8%
1.9	Chi bảo vệ môi trường		37.690	5.124	1.289	3.209	626		13,6%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.265.501	1.947.254	1.366.674	333.373	247.207		153,9%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		53.956	105.581	60.849	36.347	8.385		195,7%
1.12	Chi bảo đảm xã hội		5.718	6.039	2.299	-	3.740		105,6%
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		30.689	154	-	154	-		0,5%
<i>2</i>	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích</i>								
<i>3</i>	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>		<i>8.000</i>	<i>21.728</i>	<i>21.368</i>	<i>360</i>			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	3.100	3.260	2.486	2.486				76,3%

STT	Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	I	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/I	8=3/2
III	Chi thường xuyên	5.111.137	5.114.570	5.435.915	1.703.501	2.665.900	1.066.514	106,4%	106,3%
1	Chi quốc phòng		106.094	131.208	27.593	56.480	47.135		123,7%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		19.989	58.101	25.369	17.302	15.430		290,7%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.905.590	2.057.648	2.185.387	328.485	1.852.263	4.640	114,7%	106,2%
4	Chi khoa học và công nghệ	13.819	15.946	17.144	17.144	-	-	124,1%	107,5%
5	Chi y tế, dân số và gia đình		445.719	489.910	480.830	8.943	137		109,9%
6	Chi văn hóa thông tin		87.191	101.766	67.630	25.239	8.897		116,7%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		32.014	38.041	27.122	9.056	1.863		118,8%
8	Chi thể dục thể thao		11.498	14.556	12.413	1.533	611		126,6%
9	Chi bảo vệ môi trường		56.420	47.731	19.969	25.520	2.242		84,6%
10	Chi các hoạt động kinh tế		859.623	756.724	254.784	168.379	333.560		88,0%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.106.001	1.318.842	373.193	316.447	629.202		119,2%
12	Chi bảo đảm xã hội		228.001	224.000	29.210	173.285	21.505		98,2%
13	Chi khác		23.606	52.503	39.760	11.452	1.291		222,4%
14	Chi thực hiện cải cách tiền lương		64.820						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000				
V	Dự phòng ngân sách	106.102	165.509					100,0%	100,0%
VI	Chi chuyển nguồn								
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			2.609.889	1.821.557	551.064	237.268		
1	Bổ sung cân đối			5.798.984	4.353.745	1.445.239			
2	Bổ sung có mục tiêu			3.288.526	2.718.314	570.212			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			2.510.458	1.635.431	875.027			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			2.510.458	1.635.431	875.027			

7

STT	Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			353.047	202.400	115.426	35.221		
D	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC			300	300				
E	CHI TRẢ NỢ GỐC		26.100	17.172	17.172				
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	7.378.458	7.467.558	17.067.055	9.994.316	5.439.318	1.633.421	231%	229%

Ngày 22 tháng 6 năm 2025 *Đau*
 KT. GIÁM ĐỐC KBNN KHU VỰC VI
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Huy
 Nguyễn Quang Huy

Ngày 22 tháng 6 năm 2025
 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Trần Công Hòa
 Trần Công Hòa

Bắc Kạn, ngày 22 tháng 6 năm 2025
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình
 Nguyễn Đăng Bình

